

Công ty Cổ phần VNG

Báo cáo tài chính hợp nhất niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2016



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 44

Công ty Cổ phần VNG

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và 32 lần đăng ký thay đổi sau đó (số 0303490096).

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- nghiên cứu và phát triển phần mềm;
- điều hành và phân phối các trò chơi trực tuyến;
- quảng cáo trực tuyến;
- thương mại điện tử;
- sản xuất linh kiện, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị viễn thông và đồ gia dụng;
- bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông, thiết bị nghe nhìn, đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác;
- cung cấp dịch vụ thu hộ cước phí và dịch vụ giá trị gia tăng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu; và
- dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử, và các dịch vụ khác chưa phân loại: dịch vụ thông tin qua điện thoại, hoạt động ghi âm (trừ karaoke), hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi, buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Công ty được chấp thuận việc đăng ký công ty đại chúng theo Công văn số 80/CQĐD-NV do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("SSC") ban hành ngày 29 tháng 1 năm 2011.

Theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 10 năm 2015, Công ty được phân loại là Công ty đại chúng quy mô lớn.

Công ty có trụ sở chính tại số 322B Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng tại số 182 Lê Đại Hành, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần VNG

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Minh	Chủ tịch
Ông Vương Quang Khải	Thành viên
Ông Vũ Việt Sơn	Thành viên
Ông Bryan Fredric Pelz	Thành viên
Ông Lau Chi Ping Martin	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2016
Bà Nguyễn Thị Phương Thùy	Thành viên	
Ông Rachan Reddy	Thành viên	

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Minh	Tổng Giám đốc
Ông Johnny Shen Hao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Quang Khải	Thường trực
Ông Nguyễn Hoành Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Bà Huỳnh Mỹ Loan	Thường trực
Ông Thomas Loc Herron	Phó Tổng Giám đốc
	Giám đốc Phát triển
	Doanh nghiệp
	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hồng Minh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần VNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2016



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60752665/18590453/LR - HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần VNG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn") được lập ngày 13 tháng 8 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 44 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Building a better
working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 chưa được soát xét.



Maria Cristina M. Calimbas
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán
Số: 1073-2014-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2016

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.552.426.089.265	1.783.306.200.381
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	635.303.335.141	490.214.016.805
111	1. Tiền		145.109.757.671	151.930.240.755
112	2. Các khoản tương đương tiền		490.193.577.470	338.283.776.050
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		495.269.000.000	861.689.044.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	5	495.269.000.000	861.689.044.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		393.505.816.451	395.034.826.040
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	187.867.674.843	202.602.056.508
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	52.599.118.095	31.751.202.254
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	169.014.376.468	174.059.799.944
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(15.975.352.955)	(13.378.232.666)
140	IV. Hàng tồn kho		10.612.992.594	6.389.679.196
141	1. Hàng tồn kho	8	11.360.236.986	7.136.923.588
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8	(747.244.392)	(747.244.392)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17.734.945.079	29.978.634.340
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	15.372.126.253	22.261.983.631
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.047.818.880	3.904.678.632
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	28.1	314.999.946	3.811.972.077
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.259.397.108.331	928.415.035.065
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		265.780.754.716	260.795.470.574
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	9	251.128.473.900	251.628.473.900
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	14.652.280.816	9.166.996.674
220	II. Tài sản cố định		269.825.766.535	293.729.195.476
221	1. Tài sản cố định hữu hình Nguyên giá	10	149.412.124.498	147.889.771.883
222	Giá trị hao mòn lũy kế		676.540.182.978	627.808.959.944
223			(527.128.058.480)	(479.919.188.061)
227	2. Tài sản cố định vô hình Nguyên giá	11	120.413.642.037	145.839.423.593
228	Giá trị hao mòn lũy kế		330.734.697.699	370.808.092.559
229			(210.321.055.662)	(224.968.668.966)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		69.337.251.306	61.886.083.070
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	69.337.251.306	61.886.083.070
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		467.213.864.149	160.912.455.179
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13.1	355.801.408.970	-
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.2	111.412.455.179	111.412.455.179
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	5	-	49.500.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		187.239.471.625	151.091.830.766
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	173.633.909.726	135.488.403.491
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.2	6.075.236.289	6.676.081.885
269	3. Lợi thế thương mại	15	7.530.325.610	8.927.345.390
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.811.823.197.596	2.711.721.235.446

BÁNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		341.913.448.970	389.263.178.752
310	<i>I. Nợ ngắn hạn</i>		322.999.591.618	369.703.283.298
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	22.053.447.870	131.096.755.184
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	4.222.318.846	2.868.855.597
313	3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	17	37.157.567.885	37.466.463.128
314	4. Phải trả người lao động		1.490.798.005	3.745.734.327
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	225.683.234.279	177.872.065.446
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	7.327.142.686	7.001.412.783
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	25.065.082.047	9.651.996.833
330	<i>II. Nợ dài hạn</i>		18.913.857.352	19.559.895.454
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	40.000.000	50.000.000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28.2	11.598.369.500	11.752.671.560
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	21	7.275.487.852	7.757.223.894
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.469.909.748.626	2.322.458.056.694
410	<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>		2.469.909.748.626	2.322.458.056.694
411	1. Vốn cổ phần	22.1	324.927.330.000	324.927.330.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	22.1	500.524.140.853	500.524.140.853
415	3. Cổ phiếu quý	22.1	(1.653.804.409.468)	(1.653.804.409.468)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22.1	10.412.432.744	9.614.694.186
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.1	3.286.504.727.285	3.139.993.115.181
421	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.139.993.115.181	2.908.995.181.276
421	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		146.511.612.104	230.997.933.905
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23	1.345.527.212	1.203.185.942
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.811.823.197.596	2.711.721.235.446

Nguyễn Thị Mỹ Dung
Người lập

Nguyễn Thị Mỹ Dung
Kế toán trưởng

Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mã số	CHÍ TIẾU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (chưa soát xét)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.164.071.144.270	926.948.271.668
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	-	(10.595.761)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.164.071.144.270	926.937.675.907
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(535.093.055.726)	(461.798.151.515)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		628.978.088.544	465.139.524.392
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	37.483.956.145	46.047.656.453
22	7. Chi phí tài chính	25	(338.236.920)	(972.310.365)
24	8. Phản lỗ trong công ty liên kết	13.1	(29.096.620.231)	(1.634.093.512)
25	9. Chi phí bán hàng	27	(220.134.979.758)	(194.404.968.948)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(166.233.241.763)	(154.820.848.182)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		250.658.966.017	159.354.959.838
31	12. Thu nhập khác	26	8.761.675.976	2.359.535.378
32	13. Chi phí khác	26	(69.527.031.676)	(1.161.675.045)
40	14. (Lỗ) lợi nhuận khác	26	(60.765.355.700)	1.197.860.333
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		189.893.610.317	160.552.820.171
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(42.793.113.407)	(36.589.902.340)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28.2	(446.543.536)	-
60	18. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		146.653.953.374	123.962.917.831
61	19. Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông của công ty mẹ		146.511.612.104	123.824.254.185
62	20. Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông không kiểm soát	23	142.341.270	138.663.646
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	6.308	5.523
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	5.726	5.006

Nguyễn Thị Mỹ Dung
Người lập

Nguyễn Thị Mỹ Dung
Kế toán trưởng

Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (chưa soát xét)
01	I. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	10,11,15	189.893.610.317	160.552.820.171
03	Các khoản dự phòng		82.840.009.123	83.043.562.266
04	Lỗ chênh lệch tỉ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.597.120.289	1.989.082.622
05	Lỗ (lãi) từ hoạt động đầu tư	25	126.700.317 57.804.553.014	149.192.147 (28.564.375.679)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		333.261.993.060	217.170.281.527
09	Tăng các khoản phải thu		(40.346.045.161)	(105.385.059.755)
10	Tăng hàng tồn kho		(4.223.313.398)	(771.100.902)
11	Giảm các khoản phải trả		(43.579.332.245)	(14.373.562.958)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(33.060.702.136)	145.831.671
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	28.1	(32.602.983.696)	(35.248.315.476)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		179.449.616.424	61.538.074.107
21	II. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
22	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(139.222.037.601)	(99.106.876.951)
23	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		200.000.000	883.227.273
24	Tiền thu (chi) thuần gửi kỳ hạn ngân hàng		415.920.044.000	(196.028.000.000)
25	Tiền cho vay đã thu hồi		500.000.000	300.000.000
27	Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác		(384.898.029.201)	-
30	Tiền lãi đã nhận, cổ tức được chia		72.362.627.410	27.688.939.599
31	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(35.137.395.392)	(266.262.710.079)
31	III. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
40	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	197.240.430.605
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	197.240.430.605

Công ty Cổ phần VNG

B03a-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (chưa soát xét)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		144.312.221.032	(7.484.205.367)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		490.214.016.805	260.698.201.102
61	Änh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ		777.097.304	2.762.660.374
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	635.303.335.141	255.976.656.109


Nguyễn Thị Mỹ Dung
Người lập


Nguyễn Thị Mỹ Dung
Kế toán trưởng




Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và 32 lần đăng ký thay đổi sau đó (số 0303490096).

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- nghiên cứu và phát triển phần mềm;
- điều hành và phân phối các trò chơi trực tuyến;
- quảng cáo trực tuyến;
- thương mại điện tử;
- sản xuất linh kiện, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị viễn thông và đồ gia dụng;
- bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông, thiết bị nghe nhìn, đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác;
- cung cấp dịch vụ thu hộ cước phí, dịch vụ giá trị gia tăng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu; và
- dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử, và các dịch vụ khác chưa phân loại: dịch vụ thông tin qua điện thoại, hoạt động ghi âm (trừ karaoke), hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi, buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Công ty được chấp thuận việc đăng ký công ty đại chúng theo Công văn số 80/CQĐD-NV do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("SSC") ban hành ngày 29 tháng 1 năm 2011.

Theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 10 năm 2015, Công ty được phân loại là công ty đại chúng quy mô lớn.

Công ty có trụ sở chính tại số 322B Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng tại số 182 Lê Đại Hành, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 12 công ty con.

Chi tiết về 12 công ty con đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích của Công ty	Quyền biểu quyết của Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh chính
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ và Phần mềm Vì Na ("VinaTechSoft")	100,00 %	100,00 %	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ cho thuê máy chủ, thông tin mạng và dịch vụ xử lý dữ liệu
Công ty TNHH Phát triển Phần mềm VNG ("VNGS")	100,00 %	100,00 %	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và phát triển phần mềm các loại
Công ty TNHH Giải trí Long Đỉnh ("Long Đỉnh")	100,00 %	100,00 %	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến
Công ty TNHH Nội dung số Nguyên Bảo ("Nguyên Bảo")	100,00 %	100,00 %	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến
Công ty Cổ phần Trực tuyến BP ("BP")	100,00 %	100,00 %	Thành phố Nghệ An, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Dữ liệu Công nghệ Thông tin Vì Na ("VinaData")	99,94 %	99,94 %	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin
VNG Singapore Pte., Ltd. ("VNG Singapore")	99,94 %	99,94 %	Singapore	Phát triển và phân phối phần mềm, thiết bị và linh kiện máy tính; cung cấp dịch vụ liên quan đến phần mềm và hậu mãi
Công ty Cổ phần Dịch vụ mạng Vì Na ("Vinanet")	99,50 %	99,50 %	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ giá trị gia tăng trên di động và mạng viễn thông, thương mại điện tử
Công ty TNHH Công nghệ Phần mềm Giải trí Zion ("Zion")	100,00 %	100,00 %	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ trung gian thanh toán
Công ty Cổ phần Công nghệ EPI ("EPI")	98,92 %	98,92 %	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo trực tuyến, thiết kế trang mạng, phần mềm và các công nghệ truyền thông
Công ty TNHH Truyền thông Minh Phương Thịnh ("Minh Phương Thịnh")	100,00 %	100,00 %	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Dịch vụ giá trị gia tăng trên di động và mạng viễn thông
Công ty TNHH VNG Online ("VNG Online")	100,00 %	100,00 %	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ cung thông tin và sản xuất phần mềm các loại

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 1.782 (31 tháng 12 năm 2015: 1.832).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tinh hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung, ngoại trừ Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ và Phần mềm Vi Na có hình thức sổ kế toán được áp dụng là Nhật ký Sổ cái.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí bán hàng ước tính cần thiết để thực hiện việc bán đó.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ, hàng khuyến mãi, - Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân
thẻ trò chơi trả trước và hàng hóa giá quyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ, hàng khuyến mãi, thẻ trò chơi trả trước và hàng hóa thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Khu Chế Xuất Tân Thuận Đông số 258/TTC-NV.13 vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho thời hạn thuê 28 năm và số 078/TTC-NV.16 vào ngày 27 tháng 4 năm 2016 cho thời hạn thuê 25 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào chi phí dự án hay chi phí theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Thiết bị truyền dẫn	3 năm
Thiết bị khác	2 – 5 năm

Trường hợp các phần của một tài sản cố định hữu hình có thời hạn hữu dụng khác nhau, chi phí của phần đó được phân bổ hợp lý giữa các phần và được trích khấu hao riêng.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thể hiện quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Phần mềm

Phần mềm được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua phần mềm.

Chi phí nghiên cứu và phát triển

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Tập đoàn đồng thời thỏa mãn được các điều kiện: có tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản cố định vô hình vào sử dụng hoặc để bán, Tập đoàn dự định hoàn thành tài sản cố định vô hình để sử dụng hoặc để bán, Tập đoàn có khả năng sử dụng tài sản cố định vô hình đó tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai, Tập đoàn có đầy đủ các nguồn lực để hoàn tất các giai đoạn triển khai; và có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí triển khai để tạo ra tài sản cố định vô hình đó. Chi phí phát triển không thỏa mãn những tiêu chuẩn trên được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Chi phí phát triển phần mềm trên mạng và phần mềm sử dụng nội bộ

Tập đoàn ghi nhận tất cả chi phí phát triển phần mềm trên mạng và phần mềm sử dụng nội bộ phát sinh liên quan đến giai đoạn hoạch định và triển khai phát triển và chi phí phát sinh liên quan đến việc sửa chữa hoặc bảo trì các mạng và phần mềm hiện hành vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Chi phí phát sinh trong giai đoạn phát triển và đáp ứng các tiêu chuẩn vốn hóa chi phí phát triển được liệt kê như trên được vốn hóa và phân bổ trong thời gian sử dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc hợp nhất kinh doanh

Giá gốc của tài sản cố định vô hình hình thành từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản (8 năm).

3.7 Chi phí lắp đặt, xây dựng cơ bản, trò chơi và phần mềm dở dang

Chi phí lắp đặt, xây dựng cơ bản, trò chơi và phần mềm dở dang đang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc phát triển phần mềm, trò chơi và chi phí lắp đặt, xây dựng dở dang chưa hoàn thành. Tập đoàn không trích khấu hao cho chi phí lắp đặt, xây dựng dở dang, phần mềm và trò chơi trong giai đoạn phát triển dở dang này.

3.8 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, thì phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là tám (8) năm.

Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cố tức được nhận từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Lãi hoặc lỗ từ các giao dịch giữa Tập đoàn với các công ty liên kết được loại trừ theo tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ kế toán cho toàn bộ người lao động đang làm việc tại Tập đoàn với tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần vốn chủ sở hữu và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong kỳ họp Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lỗ (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu

Ban Giám đốc đã quyết định không hạch toán nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho đến khi quyền mua được thực hiện mà chỉ trình bày các thông tin liên quan đến các nghiệp vụ này trong Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ số 32 do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách hạch toán các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế và khi doanh thu có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá trị hợp lý của các khoản phải thu, loại trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Bên cạnh các yêu cầu cơ bản, Tập đoàn có các chính sách ghi nhận doanh thu cụ thể sau đây:

Doanh thu trò chơi trực tuyến

Doanh thu được ghi nhận khi thẻ và/ hoặc mã số thẻ trò chơi trực tuyến được bán cho người sử dụng theo như quy định của Công văn số 7932/BTC-CĐKT ngày 27 tháng 6 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành.

Doanh thu trò chơi trực tuyến bao gồm khoản chiết khấu trên mệnh giá của thẻ. Tập đoàn ghi nhận doanh thu trên cơ sở thuần sau khi trừ các khoản chiết khấu cho các nhà phân phối.

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến bao gồm doanh thu từ việc quảng cáo trên trang chủ của Tập đoàn, trên trang chủ của các trò chơi trực tuyến dưới hình thức băng rôn, các địa chỉ kết nối và biểu tượng... được ghi nhận dựa trên thời gian thực tế mà các quảng cáo này xuất hiện trên trang mạng tương ứng.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thông thường là khi hàng hóa được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.18 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm chi phí mua phần mềm ban đầu, phí phần mềm theo doanh thu, phí triển khai và điều hành trò chơi, chi phí in ấn thẻ trò chơi trả trước, các chi phí liên quan đến trung tâm dữ liệu và các chi phí chung trực tiếp khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ và hàng hóa.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

CÔNG
CỔ
V
ÂN 10-1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo phương pháp số dư phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- trong trường hợp tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức không có khả năng bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Tiền mặt	998.756.164	1.082.988.265	
Tiền gửi ngân hàng	139.230.217.271	150.847.252.490	
Tiền đang chuyển	4.880.784.236	-	
Các khoản tương đương tiền	<u>490.193.577.470</u>	<u>338.283.776.050</u>	
TỔNG CỘNG	<u>635.303.335.141</u>	<u>490.214.016.805</u>	

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và được hưởng lãi suất áp dụng.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại dưới một (1) năm, và được hưởng lãi suất áp dụng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên một (1) năm, và được hưởng lãi suất áp dụng.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Phải thu khách hàng	173.583.524.683	167.153.393.453	
Trong đó:			
- Tổng công ty Viễn thông Viettel – Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	41.630.198.883	50.717.813.122	
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Homedirect	23.259.613.650	19.523.978.000	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	<u>108.693.712.150</u>	<u>96.911.602.331</u>	
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 29)	<u>14.284.150.160</u>	<u>35.448.663.055</u>	
TỔNG CỘNG	<u>187.867.674.843</u>	<u>202.602.056.508</u>	
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(371.732.342)</u>	<u>(593.223.742)</u>	
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>187.495.942.501</u>	<u>202.008.832.766</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Trả trước cho người bán	52.347.639.995	31.751.202.254
Trong đó:		
- Hong Kong NetEase Interactive Entertainment Ltd.	6.012.900.000	-
- FingerFun (HK) Ltd.	5.581.250.000	-
- Youzu Games Hongkong Co., Ltd.	-	6.747.271.844
- Công ty TNHH Kỹ thuật Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Linh	-	4.456.406.976
- Trả trước người bán khác	40.753.489.995	20.547.523.434
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)	251.478.100	-
TỔNG CỘNG	52.599.118.095	31.751.202.254

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Ngắn hạn		
Phải thu từ Hợp đồng Hợp tác kinh doanh (*)	169.014.376.468	174.059.799.944
Tiền lãi phải thu	108.294.016.000	70.627.498.000
Đặt cọc	34.735.080.111	71.513.121.322
Tạm ứng cho nhân viên	785.933.640	22.866.832.000
Phải thu khác	8.909.786.913	2.086.137.792
	16.289.559.804	6.966.210.830
Dài hạn		
Đặt cọc	14.652.280.816	9.166.996.674
TỔNG CỘNG	14.652.280.816	9.166.996.674
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	183.666.657.284	183.226.796.618
GIÁ TRỊ THUẦN	(15.603.620.613)	(12.785.008.924)
Trong đó:		
Phải thu các bên khác	159.059.710.782	161.415.327.886
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	24.606.946.502	21.811.468.732
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(15.603.620.613)	(12.785.008.924)

(*) Đây là khoản phải thu Công ty TNHH Quảng cáo và Đầu tư Hoa Anh Đào theo Hợp đồng số 01/2015/HĐ-LD-HAD ngày 24 tháng 11 năm 2015 và hợp đồng số 02/2016HĐ-LD-HAD ngày 11 tháng 4 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	4.800.852.055	-	4.734.598.273	-
Hàng hóa	3.915.509.654	-	-	-
Hàng khuyến mãi	1.875.529.543	(747.244.392)	2.347.277.210	(747.244.392)
Hàng đang đi trên đường	759.566.954	-	-	-
Thẻ trò chơi trả trước	8.778.780	-	55.048.105	-
TỔNG CỘNG	11.360.236.986	(747.244.392)	7.136.923.588	(747.244.392)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (chưa soát xét)	VND
Số đầu kỳ	747.244.392	731.959.999	
Công: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	708.149.145	
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(731.959.999)	
Số cuối kỳ	747.244.392	708.149.145	

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

Bao gồm trong phải thu về cho vay dài hạn là khoản cho Ông Lê Hồng Minh – Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty vay (*Thuyết minh số 29*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIỀN ĐỢI (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Thiết bị khác	Tổng cộng	VND
Nguyên giá:							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015							
34.587.649.472	543.244.591.467	11.858.156.708	17.893.976.285	20.224.586.012	627.808.959.944		
71.500.000	46.830.124.644	2.277.617.092	559.278.000	-	49.738.519.736		
Thanh lý	-	-	(165.610.693)	(612.779.691)	(778.390.384)		
Xóa sổ	-	-	(228.906.318)	-	(228.906.318)		
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016							
34.659.149.472	590.074.716.111	14.135.773.800	18.058.737.274	19.611.806.321	676.540.182.978		
Trong đó: Chưa sử dụng							
1.777.871.572	10.590.239.546	1.502.194.513	227.350.774	10.683.081.462	15.883.384.669	327.275.667.361	10.817.590.320
Đã khấu hao hết	297.429.135.145	-	-	-	-	-	
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015							
(17.256.701.992)	(422.343.191.373)	(5.886.289.048)	(15.910.411.019)	(18.522.594.629)	(479.919.188.061)		
(1.095.155.964)	(44.268.805.765)	(1.541.902.063)	(685.600.580)	(624.702.749)	(48.216.167.121)		
Khâu hao trong kỳ	-	-	165.610.693	612.779.691	778.390.384		
Thanh lý	-	-	228.906.318	-	228.906.318		
Xóa sổ	-	-	-	-	-		
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016							
(18.351.857.956)	(466.611.997.138)	(7.428.191.111)	(16.201.494.588)	(18.534.517.687)	(527.128.058.480)		
Giá trị còn lại:							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015							
17.330.947.480	120.901.400.094	5.971.867.660	1.983.565.266	1.701.991.383	147.889.771.883		
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016							
16.307.291.516	123.462.718.973	6.707.582.689	1.857.242.686	1.077.288.634	149.412.124.498		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sau tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tài sản vô hình khác	V/NĐ	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	3.556.580.000	329.686.876.041	37.564.636.518	370.808.092.559	
Mua mới	-	54.212.744.878	-	54.212.744.878	
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	15.712.373.779	-	15.712.373.779	
Xóa sổ	-	(112.960.886.123)	-	(112.960.886.123)	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con từ USD sang VND	-	2.962.372.606	-	2.962.372.606	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>3.556.580.000</u>	<u>289.613.481.181</u>	<u>37.564.636.518</u>	<u>330.734.697.699</u>	
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	86.126.507.037	23.355.176.748	109.481.683.785	
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	-	(209.606.467.852)	(15.362.201.114)	(224.968.668.966)	
Khấu hao trong kỳ	-	(30.843.094.217)	(2.383.728.005)	(33.226.822.222)	
Xóa sổ	-	48.468.367.141	-	48.468.367.141	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con từ USD sang VND	-	(593.931.615)	-	(593.931.615)	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>-</u>	<u>(192.575.126.543)</u>	<u>(17.745.929.119)</u>	<u>(210.321.055.662)</u>	
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>3.556.580.000</u>	<u>120.080.408.189</u>	<u>22.202.435.404</u>	<u>145.839.423.593</u>	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>3.556.580.000</u>	<u>97.038.354.638</u>	<u>19.818.707.399</u>	<u>120.413.642.037</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỎ DẠNG

	VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Chi phí xây dựng và quyền sử dụng đất	48.675.549.940	44.245.457.315	
Chi phí phát triển phần mềm trò chơi dỏ dang	20.661.701.366	17.640.625.755	
TỔNG CỘNG	69.337.251.306	61.886.083.070	

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Đầu tư vào công ty liên kết (<i>Thuyết minh số 13.1</i>)	355.801.408.970		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (<i>Thuyết minh số 13.2</i>)	111.412.455.179	111.412.455.179	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (<i>Thuyết minh số 5</i>)	-	49.500.000.000	
TỔNG CỘNG	467.213.864.149	160.912.455.179	

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	ABA	Thanh Sơn	Tiki	VND Tổng cộng
Giá trị đầu tư				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	14.684.400.000	980.000.000	-	15.664.400.000
Tăng trong kỳ	-	490.000.000	384.408.029.201	384.898.029.201
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>14.684.400.000</u>	<u>1.470.000.000</u>	<u>384.408.029.201</u>	<u>400.562.429.201</u>

Phản lũy kế (lỗ) từ công ty liên kết sau khi mua

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	(14.684.400.000)	(980.000.000)	-	(15.664.400.000)
Phản lãi (lỗ) trong công ty liên kết	-	929.688.475	(30.026.308.706)	(29.096.620.231)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>(14.684.400.000)</u>	<u>(50.311.525)</u>	<u>(30.026.308.706)</u>	<u>(44.761.020.231)</u>

Giá trị còn lại

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	-	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	-	1.419.688.475	354.381.720.495	355.801.408.970

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Công ty cổ phần Tiki ("Tiki")

Ngày 2 tháng 2 năm 2016, Tập đoàn đã đầu tư vào Tiki, một công ty cổ phần đăng ký tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Tiki là thương mại điện tử.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn nắm giữ 38% quyền sở hữu và 38% quyền biểu quyết của Tiki.

All Best Asia Group Limited ("ABA")

Ngày 9 tháng 6 năm 2010, Tập đoàn đã ký hợp đồng góp vốn vào ABA, một công ty đăng ký tại Sheung Wan, Hồng Kông. Hoạt động chính của ABA là phát triển phần mềm.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn nắm giữ 50% quyền sở hữu và 49% quyền biểu quyết của ABA.

Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Truyền Thông Thanh Sơn ("Thanh Sơn")

Công ty này được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105370181 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 20 tháng 6 năm 2011. Thanh Sơn có trụ sở chính tại Tầng 2, Số 102, Tô 26 đường Trần Đại Nghĩa, Phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của Thanh Sơn là kinh doanh thẻ trò chơi và thẻ điện thoại trả trước.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn nắm giữ 49% quyền sở hữu và quyền biểu quyết của Thanh Sơn.

13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	<u>980.803</u>	<u>111.412.455.179</u>	<u>980.803</u>	<u>111.412.455.179</u>

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Ngắn hạn		
Bản quyền âm nhạc	15.372.126.253	22.261.983.631
Chi phí dịch vụ trả trước	6.024.637.959	9.797.769.737
Khác	4.988.943.581	11.206.630.528
	4.358.544.713	1.257.583.366
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	173.633.909.726	135.488.403.491
Phí phần mềm	115.799.736.845	115.476.116.146
Công cụ, dụng cụ	34.839.820.428	-
Chi phí sửa chữa văn phòng	13.987.261.832	12.237.755.376
Khác	6.580.084.354	4.137.864.095
	2.427.006.267	3.636.667.874
TỔNG CỘNG	<u>189.006.035.979</u>	<u>157.750.387.122</u>

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất các công ty con sau:

	<i>Lợi thế thương mại từ hợp nhất VinaData</i>	<i>Lợi thế thương mại từ hợp nhất EPI</i>	<i>Lợi thế thương mại từ hợp nhất Minh Phương Thịnh</i>	<i>Lợi thế thương mại từ hợp nhất VNG Online</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 30 tháng 6 năm 2016	<u>9.814.811.229</u>	<u>11.920.046.178</u>	<u>591.115.321</u>	<u>26.343.737</u>	<u>22.352.316.465</u>
Phản bộ lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 Phản bộ trong kỳ	<u>(8.587.959.828)</u> <u>(613.425.702)</u>	<u>(4.718.351.611)</u> <u>(745.002.886)</u>	<u>(115.092.255)</u> <u>(36.944.708)</u>	<u>(3.567.381)</u> <u>(1.646.484)</u>	<u>(13.424.971.075)</u> <u>(1.397.019.780)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>(9.201.385.530)</u>	<u>(5.463.354.497)</u>	<u>(152.036.963)</u>	<u>(5.213.865)</u>	<u>(14.821.990.855)</u>
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>1.226.851.401</u>	<u>7.201.694.567</u>	<u>476.023.066</u>	<u>22.776.356</u>	<u>8.927.345.390</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>613.425.699</u>	<u>6.456.691.681</u>	<u>439.078.358</u>	<u>21.129.872</u>	<u>7.530.325.610</u>

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất VinaData, EPI, Minh Phương Thịnh và VNG Online được phân bổ trong vòng tám (8) năm theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Phải trả người bán Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	22.053.447.870	116.544.718.071 -	14.552.037.113
TỔNG CỘNG	22.053.447.870		131.096.755.184

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Google Asia Pacific Pte., Ltd. Đối tượng khác	-	857.536.103	2.011.319.494
TỔNG CỘNG	4.222.318.846		2.868.855.597

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Thuế giá trị gia tăng	17.896.609.216	15.773.285.395	
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 28.1</i>)	14.470.321.565	8.099.134.782	
Thuế nhà thầu nước ngoài	4.602.946.097	12.948.358.057	
Thuế thu nhập cá nhân	187.691.007	626.943.664	
Các loại thuế khác	-	18.741.230	
TỔNG CỘNG	37.157.567.885		37.466.463.128

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Phí phần mềm	89.350.043.518	42.102.873.444	
Chi phí lương	59.668.458.040	116.006.029.614	
Chi phí quảng cáo	38.294.049.252	11.006.485.485	
Chi phí dịch vụ tư vấn	1.074.537.022	2.342.129.599	
Chi phí nghiên cứu thị trường	650.051.150	650.051.150	
Chi phí phải trả khác	36.646.095.297	5.764.496.154	
TỔNG CỘNG	225.683.234.279		177.872.065.446
<i>Trong đó:</i>			
Chi phí phải trả cho bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	650.051.150	650.051.150	
Chi phí phải trả đối tượng khác	225.033.183.129	177.222.014.296	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện phần tiền nhận trước từ khách hàng để thực hiện các dịch vụ quảng cáo.

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Ngắn hạn			
Thu chi hộ	25.065.082.047	9.651.996.833	
Kinh phí Công đoàn	9.653.995.160	5.371.922	
Bảo hiểm xã hội	2.390.949.946	2.759.363.064	
Phải trả khác	1.598.253.098	135.007.275	
	11.421.883.843	6.752.254.572	
Dài hạn			
Đặt cọc	40.000.000	50.000.000	
	40.000.000	50.000.000	
TỔNG CỘNG	<u>25.105.082.047</u>	<u>9.701.996.833</u>	
<i>Trong đó:</i>			
<i>Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	9.653.995.160	5.371.922	
<i>Phải trả đối tượng khác</i>	15.451.086.887	9.696.624.911	

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong Thuyết minh số 3.12.

Công ty Cổ phần VNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sau tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch Lợi nhuận sau thuế tỷ giá hối đoái	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (chưa soát xét)					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	314.846.430.000	303.202.350.248	(1.653.804.409.468)	2.800.294.541	2.908.995.181.276
Phát hành cổ phiếu mới				-	1.876.039.846.597
ESOP II (Thuyết minh số 32)	564.550.000	564.550.000		-	
Phát hành riêng lẻ cổ phiếu mới	2.943.090.000	193.168.240.605		-	1.129.100.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-		-	196.111.330.605
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con từ USD sang VND	-	-		-	123.824.254.185
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	318.354.070.000	496.935.140.853	(1.653.804.409.468)	5.562.954.915	3.032.819.435.461
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	324.927.330.000	500.524.140.853	(1.653.804.409.468)	9.614.694.186	3.139.993.115.181
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-		-	2.321.254.870.752
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con từ USD sang VND	-	-		-	146.511.612.104
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	324.927.330.000	500.524.140.853	(1.653.804.409.468)	10.412.432.744	3.286.504.727.285
					2.468.564.221.414
					797.738.558
					797.738.558

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	32.492.733	32.492.733
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.492.733	32.492.733
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23.227.057	23.227.057
Số lượng cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.265.676	9.265.676

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

23. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIÉM SOÁT

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (chưa soát xét)	VND
Số đầu kỳ	1.203.185.942	935.586.087	
Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ	<u>142.341.270</u>	<u>138.663.646</u>	
Số cuối kỳ	<u>1.345.527.212</u>	<u>1.074.249.733</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	VND
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (chưa soát xét)
Doanh thu gộp	1.164.071.144.270	926.948.271.668
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu dịch vụ trò chơi trực tuyến	974.868.008.242	811.318.819.434
Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến	137.369.375.317	80.546.377.167
Doanh thu bán hàng	20.908.250.037	11.373.345.196
Doanh thu dịch vụ nhạc chờ	13.967.594.616	8.292.814.356
Doanh thu cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet	12.794.212.733	11.545.775.356
Doanh thu khác	4.163.703.325	3.871.140.159
Trừ Chiết khấu thương mại	-	(10.595.761)
Doanh thu thuần	1.164.071.144.270	926.937.675.907
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu dịch vụ trò chơi trực tuyến	974.868.008.242	811.308.223.673
Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến	137.369.375.317	80.546.377.167
Doanh thu bán hàng	20.908.250.037	11.373.345.196
Doanh thu dịch vụ nhạc chờ	13.967.594.616	8.292.814.356
Doanh thu cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet	12.794.212.733	11.545.775.356
Doanh thu khác	4.163.703.325	3.871.140.159
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên khác	742.910.909.763	344.057.200.411
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 29)	421.160.234.507	582.880.475.496

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	VND
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (chưa soát xét)
Tiền lãi	30.680.571.199	39.728.843.799
Cổ tức được chia	4.904.015.000	3.432.828.428
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.815.470.776	2.885.984.226
Khác	83.899.170	-
TỔNG CỘNG	37.483.956.145	46.047.656.453

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	VND
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (chưa soát xét)</i>
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	126.700.317	149.192.147
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	58.618.502	822.707.329
Khác	152.918.101	410.889
TỔNG CỘNG	338.236.920	972.310.365

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	VND
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (chưa soát xét)</i>
Thu nhập khác	8.761.675.976	2.359.535.378
Chi phí khác	(69.527.031.676)	(1.161.675.045)
Lỗ khi xóa sổ tài sản cố định	(64.492.518.982)	(933.280.908)
Chi phí khác	(5.034.512.694)	(228.394.137)
LỖ (LỢI NHUẬN) KHÁC	(60.765.355.700)	1.197.860.333

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YÊU TỐ

	VND	VND
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (chưa soát xét)</i>
Chi phí nhân viên	314.097.248.928	236.379.637.542
Phí phần mềm	231.482.964.161	197.453.033.423
Chi phí dịch vụ mua ngoài	224.433.300.355	265.641.940.672
Chi phí khấu hao và phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh số 10,11 và 15)	82.840.009.123	83.043.562.266
Công cụ, dụng cụ	10.232.203.062	11.525.423.223
Chi phí của thẻ trò chơi và thẻ điện thoại trả trước đã bán	-	3.017.100.151
Chi phí khác	58.375.551.618	13.963.271.368
TỔNG CỘNG	921.461.277.247	811.023.968.645

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế (năm 2015: 22%) thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh, ngoại trừ các khoản miễn và/hoặc giảm sau đây:

- VinaTechSoft được miễn thuế TNDN trong bốn năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2014) và thuế suất ưu đãi 5% cho chín năm tiếp theo sau và 10% cho những năm còn lại.
- VNGS có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với tỷ lệ 10% trong 15 năm, từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2011) và áp dụng mức thuế suất bình thường theo quy định hiện hành cho các năm tiếp theo. VNGS được miễn thuế TNDN trong bốn năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm 2012) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo.
- VNG Singapore có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với tỷ lệ 17%.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi bởi quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

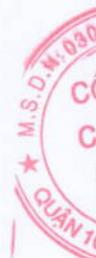
28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa tổng lợi nhuận kế toán trước thuế và thu nhập chịu thuế của Tập đoàn:

	VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (chưa soát xét)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	189.893.610.317	160.552.820.171	
Điều chỉnh các khoản tăng (giảm) lợi nhuận			
Chi phí không được trừ	7.489.325.371		-
Khấu hao tài sản cố định vô hình	2.177.500.000		-
Phân bổ lợi thế thương mại	1.397.019.780		-
Lỗ từ công ty liên kết	29.096.620.231		-
Cổ tức nhận được	(4.904.015.000)		-
Thay đổi trong lãi tiền gửi dự thu	29.921.261.042		-
Dự phòng giảm giá tài sản	(39.654.017.145)		-
Điều chỉnh chênh lệch do áp dụng phương pháp khâu hao tài sản cố định vô hình khác nhau	9.541.255.797		-
Chi phí phải trả	(4.147.735.819)		-
Thay đổi trong dự phòng trợ cấp thôi việc	(481.736.042)		-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái từ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	224.201.381		-
Thu nhập chịu thuế trước chuyển lỗ	220.553.289.913	160.552.820.171	
Lỗ chuyển sang kỳ sau của công ty con	15.426.973.735		-
Sử dụng lỗ kỳ trước chuyển sang	(23.301.656.478)		-
Thu nhập chịu thuế sau chuyển lỗ	212.678.607.170	160.552.820.171	
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành cho hoạt động sản xuất kinh doanh chính	43.206.883.176	36.589.902.340	
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành cho hoạt động sản xuất kinh doanh khác	21.750.618		-
Thuế TNDN được miễn của các công ty con	(435.520.387)		-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	42.793.113.407	36.589.902.340	
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	4.287.162.705	11.097.003.343	
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(32.602.983.696)	(35.248.315.476)	
Cần trừ	26.214.216		-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái số thuế của VNG Singapore	(348.185.013)		-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	14.155.321.619	12.438.590.207	
Trong đó:			
Thuế TNDN phải nộp (Thuyết minh số 17)	14.470.321.565	12.438.590.207	
Thuế TNDN nộp thừa (i)	(314.999.946)		-

- (i) Thuế TNDN nộp thừa đã được bao gồm trong khoản "Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2016.



28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	V/NĐ
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
		(chưa soát xét)	(chưa soát xét)
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (thuế thu nhập hoãn lại phải trả)</i>			
Chi phí phải trả	3.786.641.998	4.249.121.984	(462.479.986)
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	4.442.182.297	4.207.492.462	-
Dự phòng trợ cấp thời việc	944.005.661	1.033.030.869	-
Dự phòng giảm giá tài sản	-	7.930.803.429	(7.930.803.429)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái từ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(3.414.494)	(43.921.993)	-
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	334.244.817	334.244.817	-
Lãi tiền gửi dự trữ	(3.136.913.489)	(9.121.165.697)	-
Điều chỉnh chênh lệch do áp dụng phương pháp khấu hao tài sản cố định vô hình khác nhau	(291.510.501)	(1.913.523.986)	1.622.013.485
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	<u>6.075.236.289</u>	<u>6.676.081.885</u>	-
Hao mòn bản quyền phần mềm trò chơi	(11.598.369.500)	(11.752.671.560)	154.302.060
<i>Thuế TNDN hoãn lại phải trả</i>	<u>(11.598.369.500)</u>	<u>(11.752.671.560)</u>	-
<i>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</i>		<u>(446.543.536)</u>	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Lỗ chuyển sang kỳ sau

Các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm năm tính từ năm phát sinh khoản lỗ đó. Chi tiết các khoản lỗ tính thuế ước tính còn lại để chuyển lỗ như sau:

Năm phát sinh	Có thể sử dụng đến	Lỗ tính thuế	Đã sử dụng đến ngày 30 tháng 6 năm 2016	Không còn hiệu lực	VND Chưa sử dụng đến ngày 30 tháng 6 năm 2016
VinaTechSoft					
2012	2017	1.900.592.368	1.900.592.368	-	-
2013	2018	7.147.539.550	7.147.539.550	-	-
Nguyên Bảo					
2013	2018	8.997.242.435	8.997.242.435	-	-
2015	2020	5.615.048.716	4.719.301.461	-	895.747.255
Vinanet					
2014	2019	2.196.257.467	536.980.664	-	1.659.276.803
2015	2020	2.471.485.584	-	-	2.471.485.584
Zion					
2015	2020	8.357.369.066	-	-	8.357.369.066
2016	2021	15.426.973.735	-	-	15.426.973.735
TỔNG CỘNG					
		52.112.508.921	23.301.656.478		- 28.810.852.443

29. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tập đoàn có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/ nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Tập đoàn.

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (chưa soát xét)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Truyền thông Thanh Sơn	Công ty Bán thẻ trò chơi liên kết	trả trước	421.160.234.507	582.880.475.496
	Mua hàng hóa và dịch vụ		5.989.937.909	7.047.692.398
	Góp vốn		490.000.000	-
Công ty Cổ phần Tiki	Công ty liên kết	Mua cổ phần	337.200.013.518	-
Tencent Holdings Limited	Bên liên quan	Phí nghiên cứu thị trường	-	484.277.830

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc như sau:

	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (chưa soát xét)
Lương và các chi phí liên quan		
Thành viên Hội đồng Quản trị	1.073.090.891	1.342.170.000
Thành viên Ban Giám đốc	<u>9.303.558.720</u>	<u>8.385.359.889</u>
TỔNG CỘNG	<u>10.376.649.611</u>	<u>9.727.529.889</u>

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	VND
---------------	-------------	--------------------	-----------------------------	------------------------------	-----

Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)

Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Truyền Thông Thanh Sơn	Công ty liên kết	Bán thẻ trò chơi trả trước	<u>14.284.150.160</u>	<u>35.448.663.055</u>
---	---------------------	-------------------------------	-----------------------	-----------------------

Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)

Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Truyền thông Thanh Sơn	Công ty liên kết	Trả trước mua hang hóa	<u>251.478.100</u>	<u>—</u>
---	---------------------	---------------------------	--------------------	----------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Ông Lê Hồng Minh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	Lãi vay	16.773.290.155	20.328.734.513
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Truyền Thông Thanh Sơn	Công ty liên kết	Chi trả hộ	4.833.656.347	1.482.734.219
			21.606.946.502	21.811.468.732
Khoản phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Truyền Thông Thanh Sơn	Công ty liên kết	Ký quỹ	3.000.000.000	-
			24.606.946.502	21.811.468.732
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 9)				
Ông Lê Hồng Minh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	Cho vay	250.643.473.900	251.143.473.900
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16.1)				
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Truyền Thông Thanh Sơn	Công ty liên kết	Dịch vụ hỗ trợ thanh toán trực tuyến	-	(14.552.037.113)
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 18)				
Tencent Holdings Limited	Bên liên quan	Phí nghiên cứu thị trường	(650.051.150)	(650.051.150)
Phải trả khác (Thuyết minh số 20)				
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Truyền Thông Thanh Sơn	Công ty liên kết	Thu hộ	(9.653.995.160)	(5.371.922)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu
cổ phiếu phổ thông (VND)

<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (chưa soát xét)</i>
---	---

Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ

146.511.612.104	123.824.254.185
23.227.057	22.419.310

Điều chỉnh số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng có thể được chuyển đổi từ ESOP I

288.202

576.830

Điều chỉnh số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng có thể được chuyển đổi từ ESOP II

1.522.849

1.474.908

Điều chỉnh số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng có thể được chuyển đổi từ chương trình quyền chọn mua cho nhà cung cấp dịch vụ trò chơi trực tuyến

548.363

266.349

Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng trong kỳ

25.586.471

24.737.397

Lãi trên mỗi cổ phiếu

6.308

5.523

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)

5.726

5.006

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động với các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>VND</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Đến 1 năm			
Từ 1 đến 5 năm	40.287.133.263	42.540.944.116	
Trên 5 năm	<u>25.722.405.767</u>	<u>32.966.396.146</u>	
	44.900.000	314.300.000	
TỔNG CỘNG	66.054.439.030	75.821.640.262	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ CHI TRẢ BẰNG CỔ PHIẾU

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định không hạch toán nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho đến khi quyền mua được thực hiện mà chỉ trình bày các thông tin liên quan đến các nghiệp vụ này trong thuyết minh bên dưới do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách hạch toán các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Chương trình cổ phiếu cho nhân viên lần I ("ESOP I")

Công ty có Chương trình quyền mua cổ phiếu dành cho nhân viên (quyền mua cổ phiếu với giá 10.000 VND/cổ phiếu) từ năm 2009 đến năm 2011. Theo chương trình này, tổng số quyền mua cổ phiếu là 3.439.615 và được cấp trong vòng 3 năm, từ tháng 6 năm 2009 đến tháng 6 năm 2011.

1. Kế hoạch thực hiện

Quyền mua đến hạn thực hiện hàng năm trong vòng 5 năm, tính từ ngày cấp đầu tiên.

2. Các điều khoản

- (i) Với mỗi 12 tháng kể từ ngày cấp quyền, nhân viên được phép thực hiện 20% tổng số quyền mua cổ phần được cấp (làm tròn xuống đến hàng đơn vị). Nhân viên bắt đầu được thực hiện quyền mua cổ phần sau khi kết thúc 12 tháng kể từ ngày được cấp quyền mua.
- (ii) Quyền mua cổ phần được thực hiện mỗi năm một đợt từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 7 hàng năm. Quyền mua cổ phần đã phát sinh trong một năm chỉ được thực hiện trong đợt thực hiện quyền của năm đó. Quá thời hạn trên, toàn bộ quyền mua cổ phần của năm tương ứng mà chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.

3. Điều kiện

- (i) Nhân viên chỉ được quyền thực thi quyền mua cổ phiếu với điều kiện là vẫn đang làm việc tại Công ty tại thời điểm thực thi quyền mua cổ phiếu; tại bất kỳ thời điểm nào mà nhân viên ngừng làm việc tại Công ty vì bất kỳ lý do gì, mọi quyền chọn mua chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.
- (ii) Chính sách này sẽ được thay đổi tùy từng thời điểm phụ thuộc vào quyết định của Công ty.

Biến động của số lượng quyền mua đã cấp và giá thực hiện trong kỳ được trình bày như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	
	<i>Giá (VND)</i>	<i>Số lượng quyền mua</i>	<i>Giá (VND)</i>	<i>Số lượng quyền mua</i>
Số dư đầu kỳ				
Cấp trong kỳ	10.000	297.222	10.000	606.188
Mất quyền mua trong kỳ	10.000	-	10.000	-
Thực hiện quyền mua trong kỳ	10.000	(3.400)	10.000	(7.940)
Số dư cuối kỳ	10.000	293.822	10.000	598.248

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ CHI TRẢ BẰNG CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Chương trình quyền chọn mua cho nhà cung cấp dịch vụ trò chơi trực tuyến

Công ty đã ký Hợp đồng Quyền chọn mua cổ phiếu phổ thông ("Hợp đồng Quyền chọn") với một nhà cung cấp trò chơi trực tuyến vào ngày 1 tháng 8 năm 2010. Theo hợp đồng này, nhà cung cấp trò chơi trực tuyến được cấp số lượng quyền mua mua cổ phiếu phổ thông ("quyền mua") tối đa là 1.859.251 cổ phiếu phổ thông của Công ty với mức giá đã được ấn định là 8,0678 Đô la Mỹ/cổ phiếu.

Theo Hợp đồng Quyền chọn, nhà cung cấp trò chơi trực tuyến có thể thực hiện quyền mua (1.549.375 cổ phiếu phổ thông) với số lượng bằng nhau hàng quý bắt đầu từ ngày 1 tháng 8 năm 2010 đến ngày 31 tháng 7 năm 2016. Nếu Công ty hoàn thành việc phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng ("IPO") trước ngày 31 tháng 7 năm 2016, tất cả quyền chọn mua 1.859.251 cổ phiếu thường của Công ty sẽ được thực hiện ngay lập tức trước khi IPO.

Theo Phụ lục sửa đổi ngày 24 tháng 10 năm 2014, quyền mua 1.032.917 cổ phiếu phổ thông đã được thỏa mãn với các điều kiện theo Hợp đồng Quyền chọn và nhà cung cấp trò chơi trực tuyến có toàn quyền thực hiện các quyền đó theo thời gian hoặc bất cứ lúc nào, với điều kiện là tất cả quyền chọn sẽ được thực hiện trước hoặc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020. Việc đăng ký quyền mua 516.458 cổ phiếu phổ thông theo Hợp đồng Quyền chọn và quyền chọn mua 309.876 cổ phiếu phổ thông còn lại (có nghĩa là 1.859.251 cổ phiếu phổ thông trừ đi 1.549.375 cổ phiếu phổ thông) sẽ không có hiệu lực kể từ ngày ký phụ lục C, và không bên nào có quyền yêu cầu bên kia bồi thường cho việc không thực hiện quyền này.

Chương trình cổ phiếu cho nhân viên lần II ("ESOP II")

Công ty có Chương trình ESOP II (quyền mua cổ phiếu với giá 20.000 VND/cổ phiếu) với tổng số quyền mua cổ phiếu là 3.551.232 và được cấp từ tháng 7 năm 2012 đến hết năm 2018.

1. Kế hoạch thực hiện

Quyền mua đến hạn thực hiện hàng năm trong vòng 5 năm, tính từ ngày cấp đầu tiên. Các quyền mua được cấp sau ngày 28 tháng 5 năm 2015 được thực hiện trong vòng 3-4 năm kể từ ngày cấp đầu tiên.

2. Các điều khoản

- (i) Với mỗi 12 tháng kể từ ngày cấp quyền, nhân viên được phép thực hiện 20% tổng số quyền mua cổ phần được cấp (làm tròn xuống đến hàng đơn vị). Đối với quyền mua được cấp sau ngày 28 tháng 5 năm 2015, tỷ lệ này là 33,33% (hoặc 25% trong trường hợp đặc biệt). Nhân viên bắt đầu được thực hiện quyền mua cổ phần sau khi kết thúc 12 tháng kể từ ngày được cấp quyền mua.
- (ii) Quyền mua cổ phần được thực hiện mỗi năm hai đợt từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 1 và từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 7 hàng năm. Quyền mua cổ phần đã phát sinh trong một năm chỉ được thực hiện trong đợt thực hiện quyền tương ứng của năm đó. Quá thời hạn trên, toàn bộ quyền mua cổ phần chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.

3. Điều kiện

- (i) Nhân viên chỉ được quyền thực thi quyền mua cổ phiếu với điều kiện là vẫn đang làm việc tại Công ty tại thời điểm thực thi quyền mua cổ phiếu; tại bất kỳ thời điểm nào mà nhân viên ngừng làm việc tại Công ty vì bất kỳ lý do gì, mọi quyền chọn mua chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.
- (ii) Chính sách này sẽ được thay đổi tùy từng thời điểm phụ thuộc vào quyết định của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ CHI TRẢ BẰNG CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Chương trình cổ phiếu cho nhân viên lần II ("ESOP II") (tiếp theo)

Chi tiết chương trình cổ phiếu cho nhân viên được thể hiện như sau:

Ngày cấp	Phân bổ	Giá (VND)	Số lượng quyền mua
Ngày 1 tháng 7 năm 2012 (thực tế)	4%	20.000	125.096
Ngày 1 tháng 7 năm 2013 (thực tế)	22%	20.000	788.500
Ngày 1 tháng 7 năm 2014 (thực tế)	25%	20.000	884.275
Ngày 1 tháng 7 năm 2015 (thực tế)	3%	20.000	106.496
Ngày 1 tháng 7 năm 2016 (thực tế) 2016 - 2018	9%	20.000	320.600
	37%	20.000	1.326.265
TỔNG CỘNG	100%		3.551.232

Biến động của số lượng quyền mua đã cấp và giá thực hiện trong kỳ được trình bày như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	
	Giá (VND)	Số lượng quyền mua	Giá (VND)	Số lượng quyền mua
Số dư đầu kỳ				
Cấp trong kỳ	20.000	1.293.053	20.000	1.610.042
Mất quyền mua trong kỳ	20.000	320.600	20.000	38.000
Thực hiện quyền mua trong kỳ	20.000	(16.476)	20.000	-
Số dư cuối kỳ	20.000	-	20.000	(56.455)
	1.597.177			1.591.587

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Nguyễn Thị Mỹ Dung
Người lập

Nguyễn Thị Mỹ Dung
Kế toán trưởng

Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2016